

Số: 142 /TB-PHDHLN-ĐT

Đồng Nai, ngày 13 tháng 6 năm 2018

## THÔNG BÁO

**V/v Xét công nhận tốt nghiệp cấp Phân hiệu các lớp đại học liên thông từ trung cấp khóa K6A, các lớp ghép K6B, đại học khóa K9B hệ vừa làm vừa học và khóa cũ đủ điều kiện tốt nghiệp**

Căn cứ kết quả họp Hội đồng xét điều kiện tốt nghiệp (cấp Phân hiệu) diễn ra vào ngày 07/06/2018. Giám đốc Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp thông báo như sau:

	Ngành	Số sinh viên
<b>Công nhận tốt nghiệp:</b>		
Đại học LTTC Khóa K6A và các lớp ghép K6B	Kế toán	38
	Quản lý đất đai	100
	Lâm sinh	43
Đại học VLVH K9B	Quản lý đất đai	21
	Quản trị kinh doanh	11
	Quản lý tài nguyên rừng	15
	Các sinh viên khóa cũ đủ điều kiện	07
<b>Không công nhận tốt nghiệp:</b>		
Đại học LTTC Khóa K6A và các lớp ghép K6B	Kế toán	12
	Quản lý đất đai	20
	Lâm sinh	01
Đại học VLVH K9B	Quản lý đất đai	02
	quản trị kinh doanh	05
	Quản lý tài nguyên rừng	03

(Có danh sách kèm theo)

Những sinh viên có tên trong danh sách chưa đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp, sinh viên phải chủ động đăng ký trả nợ các học phần còn thiếu tại Phòng Đào tạo (Phòng 105 nhà A1). Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, nhà trường sẽ xét công nhận tốt nghiệp vào các đợt sau.

Đề nghị các đơn vị liên quan thông báo cho sinh viên biết và thực hiện thông báo trên./.

**Nơi nhận:**

- Ban Giám đốc (chỉ đạo);
- Khoa chuyên môn;
- Website;
- Sinh viên;
- Lưu ĐT, VT.



**Mai Hải Châu**



STT	Mã sinh viên	Họ Tên	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Lớp	Số DVHT	Điểm TBC Hệ 10	Xếp loại TN	Niên khóa	Ngành/Chuyên ngành
18	15B340301097	Lương Thị Minh	Phuong	21/08/1985	„Bình Thuận	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6A1_LTTC_KT_PT	106	7.61	Khá	2015-2018	Kế Toán
19	15B340301100	Đỗ Thị	Thào	20/02/1982	„Bình Thuận	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6A1_LTTC_KT_PT	106	6.83	Trung bình khá	2015-2018	Kế Toán
20	15B340301104	Đặng Thị	Thúy	12/12/1986	„Bình Thuận	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6A1_LTTC_KT_PT	106	7.12	Khá	2015-2018	Kế Toán
21	15B340301103	Huyền Thị Ngọc	Thúy	28/12/1984	„Bình Thuận	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6A1_LTTC_KT_PT	106	7.23	Khá	2015-2018	Kế Toán
22	15B340301102	Nguyễn Thị Ngọc	Thúy	04/12/1984	„Bình Thuận	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6A1_LTTC_KT_PT	106	7.39	Khá	2015-2018	Kế Toán
23	15B340301106	Hồ Thị Thanh	Trang	10/05/1990	„Bình Thuận	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6A1_LTTC_KT_PT	106	7.51	Khá	2015-2018	Kế Toán
24	15B340301105	Lê Thị Thủy	Trang	13/08/1984	„Bình Thuận	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6A1_LTTC_KT_PT	106	6.8	Trung bình khá	2015-2018	Kế Toán
25	15B340301112	Tạ Đình	Châu	14/04/1991	Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A2_LTTC_KT_GN	106	7.09	Khá	2015-2018	Kế Toán
26	15B340301113	Trần Thị Phương	Duyên	14/06/1986	„Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6A2_LTTC_KT_GN	106	7.11	Khá	2015-2018	Kế Toán
27	15B340301114	Phạm Thu	Hoài	25/01/1987	„Lào Cai	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6A2_LTTC_KT_GN	106	6.99	Trung bình khá	2015-2018	Kế Toán
28	15B340301117	Đoàn Thị	Luyến	27/12/1985	„Phù Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6A2_LTTC_KT_GN	106	7.16	Khá	2015-2018	Kế Toán
29	15B340301119	Trần Thị	Nga	28/06/1987	„Vĩnh Phúc	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6A2_LTTC_KT_GN	106	7.24	Khá	2015-2018	Kế Toán
30	15B340301120	Đỗ Thị	Phuong	27/10/1985	„Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6A2_LTTC_KT_GN	106	6.92	Trung bình khá	2015-2018	Kế Toán
31	15B340301121	Bùi Thị Kim	Phuong	13/08/1992	„Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6A2_LTTC_KT_GN	106	7.48	Khá	2015-2018	Kế Toán
32	15B340301122	Tô Thị Như	Quỳnh	02/06/1993	„Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6A2_LTTC_KT_GN	106	7.08	Khá	2015-2018	Kế Toán
33	15B340301123	Nguyễn Thị Thu	Thào	27/03/1992	„Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6A2_LTTC_KT_GN	106	7.09	Khá	2015-2018	Kế Toán
34	15B340301124	Phạm Thị	Thúy	16/08/1991	„Thanh Hóa	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6A2_LTTC_KT_GN	106	7.19	Khá	2015-2018	Kế Toán
35	15B340301128	Trình Thị	Vân	01/09/1986	„Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6A2_LTTC_KT_GN	106	6.91	Trung bình khá	2015-2018	Kế Toán
36	15B340301129	Võ Thị	Vân	18/05/1985	„Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6A2_LTTC_KT_GN	106	6.82	Trung bình khá	2015-2018	Kế Toán
37	16B340301030	Huyền Thị Bé	Lan	05/12/1986	„Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6B2_LTTC_KT_GN	106	6.92	Trung bình khá	2015-2018	Kế Toán
38	16B340301031	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	10/12/1993	„Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6B2_LTTC_KT_GN	106	6.5	Trung bình khá	2015-2018	Kế Toán

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Lớp	Số ĐVHT	Điểm TBC Hệ 10	Xếp loại TN	Niên khóa	Ngành/Chuyên ngành
<b>2. NGÀNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI: 100 sinh viên</b>														
1	15B850103215	Nguyễn Thành	An	18/09/1991	„Bình Thuận	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A1_LTTC_QLDD_PT	125	6.14	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
2	15B850103216	Bùi Tấn	Cường	24/11/1983	„Bình Thuận	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A1_LTTC_QLDD_PT	125	6.42	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
3	15B850103217	Phạm Thị Mộng	Diễm	01/04/1983	„Bình Thuận	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6A1_LTTC_QLDD_PT	125	6.45	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
4	15B850103222	Huyền Ngọc	Hoài	01/01/1988	„Bình Thuận	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A1_LTTC_QLDD_PT	125	7.09	Khá	2015-2018	Quản lý đất đai
5	15B850103225	Lê Công	Huy	10/01/1992	„Bình Thuận	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A1_LTTC_QLDD_PT	125	6.3	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
6	15B850103224	Lê	Hữu	26/03/1993	„Bình Thuận	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A1_LTTC_QLDD_PT	125	6.64	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
7	15B850103226	Lê Duy	Kha	08/04/1991	„Bình Thuận	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A1_LTTC_QLDD_PT	125	6.42	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
8	15B850103227	Lê Hồ	Khai	17/07/1985	„Bình Thuận	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A1_LTTC_QLDD_PT	125	6.23	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
9	15B850103230	Nguyễn Đình	Linh	30/10/1991	„Bình Thuận	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A1_LTTC_QLDD_PT	125	6.5	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
10	15B850103232	Phạm Thị Tuệ	Minh	14/03/1984	„Hà Nam	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6A1_LTTC_QLDD_PT	125	6.46	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
11	15B850103233	Nguyễn Thị Hải	Nhi	30/06/1984	„Bình Thuận	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6A1_LTTC_QLDD_PT	125	6.86	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
12	15B850103234	Nguyễn Thị Hoàng	Oanh	17/01/1984	„Bình Thuận	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6A1_LTTC_QLDD_PT	125	6.63	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
13	15B850103235	Lê Hữu	Quốc	21/07/1984	„Bình Thuận	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A1_LTTC_QLDD_PT	125	6.4	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
14	15B850103236	Trần Thiện	Quốc	15/05/1988	„Bình Thuận	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A1_LTTC_QLDD_PT	125	6.4	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
15	15B850103238	Trần Văn	Thịnh	10/03/1991	„Bình Thuận	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A1_LTTC_QLDD_PT	125	6.27	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
16	15B850103239	Phan Trung	Thông	07/04/1988	„Bình Thuận	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A1_LTTC_QLDD_PT	125	6.68	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
17	15B850103240	Nguyễn Thị Minh	Thúy	25/07/1992	„Bình Thuận	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6A1_LTTC_QLDD_PT	125	6.84	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
18	15B850103243	Ngô Thành	Trung	27/04/1987	„Bình Thuận	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A1_LTTC_QLDD_PT	125	6.47	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
19	15B850103244	Nguyễn Thành	Trung	09/06/1992	„Bình Thuận	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A1_LTTC_QLDD_PT	125	6.22	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
20	15B850103246	Huyền Thanh	Tùng	14/08/1987	„Bình Thuận	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A1_LTTC_QLDD_PT	125	6.51	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Lớp	Số DVHT	Điểm TBC Hệ 10	Xếp loại TN	Niên khóa	Ngành/Chuyên ngành
21	15B850103247	Nguyễn Thị Minh	Tuyết	26/02/1992	„Bình Thuận	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6A1_LTTC_QLDD_PT	125	6.65	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
22	15B850103248	Phạm Hoàng Kim	Yến	09/02/1982	„Bình Thuận	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6A1_LTTC_QLDD_PT	125	6.78	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
23	15B850103249	Trịnh Thị	An	20/06/1988	„Bắc Ninh	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6A2_LTTC_QLDD_GN	125	6.94	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
24	15B850103251	Vũ Văn	Bách	28/06/1986	„Thanh Hóa	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A2_LTTC_QLDD_GN	125	6.32	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
25	15B850103252	Nguyễn Việt	Công	10/10/1991	„Đắk Lắk	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A2_LTTC_QLDD_GN	125	6.32	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
26	15B850103253	Nguyễn Xuân	Dũng	20/10/1979	„Thanh Hóa	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A2_LTTC_QLDD_GN	125	6.24	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
27	15B850103255	Đâu Quang	Đạt	30/06/1979	„Hà Tĩnh	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A2_LTTC_QLDD_GN	125	6.79	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
28	15B850103256	Hoàng Thị	Hiên	04/10/1989	„Thái Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6A2_LTTC_QLDD_GN	125	7.36	Khả	2015-2018	Quản lý đất đai
29	15B850103257	Hoàng Thị	Hiên	20/06/1982	„Cao Bằng	Nữ	Nùng	Việt Nam	K6A2_LTTC_QLDD_GN	125	6.68	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
30	15B850103259	Đoàn Văn	Hòa	16/08/1982	„Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A2_LTTC_QLDD_GN	125	6.22	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
31	15B850103258	Nguyễn	Hòa	10/07/1993	„Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A2_LTTC_QLDD_GN	125	6.5	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
32	15B850103260	Trần Thị	Huyền	21/10/1990	„Hưng Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6A2_LTTC_QLDD_GN	125	6.76	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
33	15B850103266	Lê Minh	Mẫn	19/07/1988	„Đồng Nai	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A2_LTTC_QLDD_GN	125	6.45	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
34	15B850103267	Nguyễn Văn	Ngọc	12/12/1977	„Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A2_LTTC_QLDD_GN	125	6.34	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
35	15B850103269	Mã Thị Tuyết	Sương	09/10/1991	„Bình Phước	Nữ	Tây	Việt Nam	K6A2_LTTC_QLDD_GN	125	7.01	Khả	2015-2018	Quản lý đất đai
36	15B850103274	Nguyễn Xuân	Tiến	25/07/1982	„Thanh Hóa	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A2_LTTC_QLDD_GN	125	6.02	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
37	15B850103275	Lê Văn	Toàn	23/07/1990	„Hà Tĩnh	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A2_LTTC_QLDD_GN	125	6.56	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
38	15B850103277	Phạm Văn	Tuân	25/08/1980	„Thanh Hóa	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A2_LTTC_QLDD_GN	125	6.51	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
39	15B850103278	Phan Thanh	Tuấn	04/02/1986	„Đắk Nông	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A2_LTTC_QLDD_GN	125	6.57	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
40	15B850103279	Hà Văn	Tuyền	06/07/1987	„Cao Bằng	Nam	Tây	Việt Nam	K6A2_LTTC_QLDD_GN	125	6.47	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
41	15B850103280	Phạm Văn	Việt	21/08/1985	„Hải Dương	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A2_LTTC_QLDD_GN	125	6.8	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Lớp	Số DVHT	Điểm TBC Hệ 10	Xếp loại TN	Niên khóa	Ngành/Chuyên ngành
42	15B850103281	Y Tuệ	Arul	15/03/1992	„Đắk Lắk	Nam	Êđê	Việt Nam	K6A3_LTTC_QLDD_DL	125	6.48	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
43	15B850103283	Nguyễn Văn	Bình	06/10/1986	„Thanh Hóa	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A3_LTTC_QLDD_DL	125	6.68	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
44	15B850103282	Trình Công	Bình	01/12/1988	„Quảng Nam	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A3_LTTC_QLDD_DL	125	7.26	Khá	2015-2018	Quản lý đất đai
45	15B850103284	Đỗ Văn	Bón	18/03/1992	„Hải Dương	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A3_LTTC_QLDD_DL	125	6.43	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
46	15B850103286	Đình Văn	Cương	10/05/1981	„Hải Dương	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A3_LTTC_QLDD_DL	125	6.37	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
47	15B850103287	Đỗ Nam	Cường	25/03/1992	„Đắk Lắk	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A3_LTTC_QLDD_DL	125	6.79	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
48	15B850103289	Lâm Thị Phương	Dung	10/06/1993	„Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6A3_LTTC_QLDD_DL	125	6.7	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
49	15B850103290	Hoàng Minh	Dũng	13/09/1987	„Quảng Nam	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A3_LTTC_QLDD_DL	125	6.78	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
50	15B850103291	Phạm Văn	Dũng	22/07/1986	„Đắk Nông	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A3_LTTC_QLDD_DL	125	6.25	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
51	15B850103288	Nguyễn Khánh	Dur	22/01/1982	„Lai Châu	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A3_LTTC_QLDD_DL	125	6.61	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
52	15B850103292	Phan Tiến	Đại	22/12/1990	„Đắk Lắk	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A3_LTTC_QLDD_DL	125	6.56	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
53	15B850103294	Lưu Văn	Đức	04/05/1984	„Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A3_LTTC_QLDD_DL	125	6.98	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
54	15B850103295	Nguyễn Văn	Đường	06/06/1986	Hà Tĩnh	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A3_LTTC_QLDD_DL	125	6.61	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
55	15B850103297	Dương Văn	Giáp	20/06/1994	„Đắk Lắk	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A3_LTTC_QLDD_DL	125	6.72	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
56	15B850103298	Nguyễn Thị Thu	Hà	21/04/1983	„Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam,	K6A3_LTTC_QLDD_DL	125	7.03	Khá	2015-2018	Quản lý đất đai
57	15B850103301	Nguyễn Thị	Hoa	17/07/1990	„Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6A3_LTTC_QLDD_DL	125	7.69	Khá	2015-2018	Quản lý đất đai
58	15B850103302	Phan Thanh	Hoàng	05/10/1993	„Đắk Lắk	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A3_LTTC_QLDD_DL	125	6.66	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
59	15B850103303	Nguyễn Minh	Hung	15/11/1991	„Đắk Lắk	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A3_LTTC_QLDD_DL	125	6.54	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
60	15B850103304	Lê Thị	Hương	05/10/1981	„Bắc Giang	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6A3_LTTC_QLDD_DL	125	6.69	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
61	15B850103307	Phan Thị Mỹ	Lệ	31/12/1985	„Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6A3_LTTC_QLDD_DL	125	6.6	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
62	15B850103309	Ngô Thiét	Luật	12/01/1988	„Hà Nội	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A3_LTTC_QLDD_DL	125	7.04	Khá	2015-2018	Quản lý đất đai

STT	Mã sinh viên	Họ Tên	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Lớp	Số ĐV/HT	Điểm TBC Hệ 10	Xếp loại TN	Niên khóa	Ngành/Chuyên ngành
63	15B850103310	Lê Bá	Lực	15/03/1983	Đắk Lắk	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A3_LTTC_QLDD_DL	125	6.42	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
64	15B850103312	Võ Thị	Ly	20/09/1988	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6A3_LTTC_QLDD_DL	125	7.21	Khá	2015-2018	Quản lý đất đai
65	15B850103314	Lý Ngọc	Minh	18/11/1992	Đắk Lắk	Nam	Dao	Việt Nam	K6A3_LTTC_QLDD_DL	125	7.16	Khá	2015-2018	Quản lý đất đai
66	15B850103313	Phan Văn	Minh	20/09/1977	Đắk Lắk	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A3_LTTC_QLDD_DL	125	6.78	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
67	15B850103315	Nguyễn Văn	Nam	14/08/1994	Đắk Lắk	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A3_LTTC_QLDD_DL	125	6.84	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
68	15B850103317	Hoàng Thế	Nghĩa	14/10/1972	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A3_LTTC_QLDD_DL	125	6.71	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
69	15B850103318	Cao Văn	Ngọc	18/02/1985	Quảng Bình	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A3_LTTC_QLDD_DL	125	6.9	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
70	15B850103319	Phan Đức	Nguyễn	22/09/1985	Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A3_LTTC_QLDD_DL	125	6.66	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
71	15B850103320	Nguyễn Thị Thanh	Nhân	17/04/1983	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6A3_LTTC_QLDD_DL	125	6.42	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
72	15B850103323	Nguyễn Huy	Phản	15/11/1984	Đắk Lắk	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A3_LTTC_QLDD_DL	125	6.66	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
73	15B850103329	Trần Văn	Thanh	02/11/1992	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A3_LTTC_QLDD_DL	125	6.63	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
74	15B850103330	Nguyễn Tiến	Thành	18/06/1992	Đắk Lắk	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A3_LTTC_QLDD_DL	125	6.42	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
75	15B850103331	Trần Thị Thu	Thảo	15/10/1992	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6A3_LTTC_QLDD_DL	125	7.08	Khá	2015-2018	Quản lý đất đai
76	15B850103328	Trương Thị Hồng	Thắm	27/06/1992	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6A3_LTTC_QLDD_DL	125	7.71	Khá	2015-2018	Quản lý đất đai
77	15B850103332	Nguyễn Quang	Thiều	01/09/1982	Hà Nam	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A3_LTTC_QLDD_DL	125	7.02	Khá	2015-2018	Quản lý đất đai
78	15B850103333	Võ Thị Anh	Thơ	22/08/1992	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6A3_LTTC_QLDD_DL	125	6.76	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
79	15B850103336	Nguyễn Thị Diệu	Thu	28/08/1991	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6A3_LTTC_QLDD_DL	125	7.02	Khá	2015-2018	Quản lý đất đai
80	15B850103334	Võ Văn	Thuận	17/05/1990	Đắk Lắk	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A3_LTTC_QLDD_DL	125	7.14	Khá	2015-2018	Quản lý đất đai
81	15B850103337	Lê Thị Thu	Thuy	12/01/1985	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6A3_LTTC_QLDD_DL	125	6.74	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
82	15B850103338	Phùng Văn	Tiếp	20/11/1984	Thanh Hóa	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A3_LTTC_QLDD_DL	125	6.9	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
83	15B850103339	Trương Thị Mỹ	Trình	21/12/1986	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6A3_LTTC_QLDD_DL	125	6.79	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Lớp	Số DVHT	Điểm TBC Hệ 10	Xếp loại TN	Niên khóa	Ngành/Chuyên ngành
84	15B850103340	Lương Anh	Tuấn	10/06/1992	Đắk Lắk	Nam	Tày	Việt Nam	K6A3_LTTTC_QLDD_DL	125	6.3	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
85	15B850103342	Nguyễn Lê Anh	Vũ	20/04/1991	Đắk Lắk	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A3_LTTTC_QLDD_DL	125	6.64	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
86	16B850103027	Hà Long	Anh	25/04/1988	Thanh Hóa	Nam	Kinh	Việt Nam	K6B2_LTTTC_QLDD_Đắk Lắk	125	6.62	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
87	16B850103026	Phan Thế	Anh	06/01/1985	Hà Tĩnh	Nam	Kinh	Việt Nam	K6B2_LTTTC_QLDD_Đắk Lắk	125	6.65	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
88	16B850103028	Lê Văn	Bình	17/10/1967	TP.HCM	Nam	Kinh	Việt Nam	K6B2_LTTTC_QLDD_Đắk Lắk	125	6.58	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
89	16B850103030	Hồ Thị Thu	Diễm	11/03/1991	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6B2_LTTTC_QLDD_Đắk Lắk	125	6.83	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
90	16B850103033	H Hoa	Èban	07/07/1985	Đắk Lắk	Nữ	Mnông	Việt Nam	K6B2_LTTTC_QLDD_Đắk Lắk	125	6.42	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
91	16B850103034	Phạm Thị Thu	Hà	02/01/1989	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6B2_LTTTC_QLDD_Đắk Lắk	125	7.03	Khá	2015-2018	Quản lý đất đai
92	16B850103035	Nguyễn Thị Thuý	Hằng	29/06/1992	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6B2_LTTTC_QLDD_Đắk Lắk	125	6.84	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
93	16B850103036	Ngô Quang	Hoàng	26/02/1993	Thanh Hóa	Nam	Kinh	Việt Nam	K6B2_LTTTC_QLDD_Đắk Lắk	125	6.27	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
94	16B850103038	Đặng Xuân	Nghĩa	30/10/1982	Lâm Đồng	Nam	Kinh	Việt Nam	K6B2_LTTTC_QLDD_Đắk Lắk	125	6.36	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
95	16B850103039	H Huệ	Ông	19/10/1990	Đắk Lắk	Nữ	Mnông	Việt Nam	K6B2_LTTTC_QLDD_Đắk Lắk	125	6.36	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
96	16B850103043	Võ Hữu	Tin	28/06/1984	Đắk Lắk	Nam	Kinh	Việt Nam	K6B2_LTTTC_QLDD_Đắk Lắk	125	6.16	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
97	16B850103014	Nguyễn Duy	Diện	20/06/1993	Đắk Nông	Nam	Kinh	Việt Nam	K6B3_LTTTC_QLDD_GN	125	6.63	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
98	16B850103015	Phạm Quang	Đạt	13/09/1987	Đắk Lắk	Nam	Kinh	Việt Nam	K6B3_LTTTC_QLDD_GN	125	6.7	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
99	16B850103017	Nguyễn Như	Huyền	11/08/1991	Đắk Nông	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6B3_LTTTC_QLDD_GN	125	6.68	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai
100	16B850103023	Vũ Mạnh	Tuấn	10/11/1993	Thanh Hóa	Nam	Kinh	Việt Nam	K6B3_LTTTC_QLDD_GN	125	6.48	Trung bình khá	2015-2018	Quản lý đất đai

**3. NGÀNH LÂM SINH: 43 sinh viên**

1	15B620205015	Phan Trần Tuấn	Anh	19/12/1991	Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A_LTTTC_LS_CM	123	6.69	Trung bình khá	2015-2018	Lâm sinh
2	15B620205016	Thái Bá	Canh	20/08/1967	Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A_LTTTC_LS_CM	123	7.31	Khá	2015-2018	Lâm sinh
3	15B620205017	Võ Thành	Cước	21/10/1986	Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A_LTTTC_LS_CM	123	7.19	Khá	2015-2018	Lâm sinh

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Lớp	Số ĐVHT	Điểm TBC Hệ 10	Xếp loại TN	Niên khóa	Ngành/Chuyên ngành
4	15B620205018	Nguyễn Văn	Cương	19/09/1973	„Bạc Liêu	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A_LTTTC_LS_CM	123	6.86	Trung bình khá	2015-2018	Lâm sinh
5	15B620205019	Lâm Thành	Danh	12/02/1972	„Bạc Liêu	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A_LTTTC_LS_CM	123	7.36	Khá	2015-2018	Lâm sinh
6	15B620205021	Ngô Tiến	Dũng	01/12/1984	„Sóc Trăng	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A_LTTTC_LS_CM	123	6.91	Trung bình khá	2015-2018	Lâm sinh
7	15B620205020	Nguyễn Đình	Dũng	11/04/1975	„Hà Tĩnh	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A_LTTTC_LS_CM	123	6.64	Trung bình khá	2015-2018	Lâm sinh
8	15B620205023	Lê Khắc	Duy	01/02/1990	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A_LTTTC_LS_CM	123	6.95	Trung bình khá	2015-2018	Lâm sinh
9	15B620205022	Lê Văn	Dũng	01/01/1979	„Kiên Giang	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A_LTTTC_LS_CM	123	6.85	Trung bình khá	2015-2018	Lâm sinh
10	15B620205024	Lưu Viễn	Đạt	12/12/1989	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A_LTTTC_LS_CM	123	7.49	Khá	2015-2018	Lâm sinh
11	15B620205025	Dương Văn Út	Em	01/01/1980	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A_LTTTC_LS_CM	123	6.95	Trung bình khá	2015-2018	Lâm sinh
12	15B620205026	Nguyễn Tấn	Giang	14/09/1976	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A_LTTTC_LS_CM	123	7.06	Khá	2015-2018	Lâm sinh
13	15B620205027	Ngô Vũ	Hải	1984	„Kiên Giang	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A_LTTTC_LS_CM	123	6.72	Trung bình khá	2015-2018	Lâm sinh
14	15B620205028	Dương Vũ	Hiệp	1981	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A_LTTTC_LS_CM	123	7.37	Khá	2015-2018	Lâm sinh
15	15B620205029	Đỗ Thanh	Hóa	05/06/1973	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A_LTTTC_LS_CM	123	6.89	Trung bình khá	2015-2018	Lâm sinh
16	15B620205033	Trần Thanh	Huyền	15/09/1985	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A_LTTTC_LS_CM	123	6.98	Trung bình khá	2015-2018	Lâm sinh
17	15B620205030	Lê Đình	Hung	16/06/1976	„Thanh Hóa	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A_LTTTC_LS_CM	123	6.9	Trung bình khá	2015-2018	Lâm sinh
18	15B620205032	Trần Văn	Hương	06/10/1991	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A_LTTTC_LS_CM	123	6.84	Trung bình khá	2015-2018	Lâm sinh
19	15B620205014	Trương Văn	Ái	15/06/1979	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A_LTTTC_LS_CM	123	7.37	Khá	2015-2018	Lâm sinh
20	15B620205034	Trần Linh	Kha	15/07/1982	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A_LTTTC_LS_CM	123	7.11	Khá	2015-2018	Lâm sinh
21	15B620205035	Tô Việt	Khải	07/09/1980	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A_LTTTC_LS_CM	123	7.07	Khá	2015-2018	Lâm sinh
22	15B620205036	Ngô Văn	Kháng	15/01/1969	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A_LTTTC_LS_CM	123	7.07	Khá	2015-2018	Lâm sinh
23	15B620205037	Nguyễn Phương	Khanh	01/01/1972	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A_LTTTC_LS_CM	123	6.6	Trung bình khá	2015-2018	Lâm sinh
24	15B620205038	Thang Quốc	Khôi	10/02/1967	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A_LTTTC_LS_CM	123	7.01	Khá	2015-2018	Lâm sinh

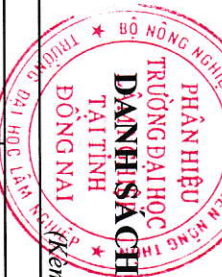
STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Lớp	Số ĐVHT	Điểm TBC Hệ 10	Xếp loại TN	Niên khóa	Ngành/Chuyên ngành
25	15B620205039	Danh	Lâm	01/04/1978	„Kiên Giang	Nam	Khmer	Việt Nam	K6A_LTTTC_LS_CM	123	7.11	Khá	2015-2018	Lâm sinh
26	15B620205040	Phan Văn	Lên	02/10/1980	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A_LTTTC_LS_CM	123	6.98	Trung bình khá	2015-2018	Lâm sinh
27	15B620205041	Tống Vũ	Linh	1985	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A_LTTTC_LS_CM	123	7.25	Khá	2015-2018	Lâm sinh
28	15B620205042	Bùi Văn	Lùng	01/10/1978	„Kiên Giang	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A_LTTTC_LS_CM	123	6.61	Trung bình khá	2015-2018	Lâm sinh
29	15B620205043	Võ Ngọc	Minh	16/02/1980	„Bạc Liêu	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A_LTTTC_LS_CM	123	7.01	Khá	2015-2018	Lâm sinh
30	15B620205044	Trần Thanh	Nhàn	04/04/1964	„Hậu Giang	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A_LTTTC_LS_CM	123	7.06	Khá	2015-2018	Lâm sinh
31	15B620205045	Trần Văn	Nhị	15/05/1977	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A_LTTTC_LS_CM	123	7.3	Khá	2015-2018	Lâm sinh
32	15B620205046	Hồ Minh	Phụng	13/10/1981	„Kiên Giang	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A_LTTTC_LS_CM	123	6.97	Trung bình khá	2015-2018	Lâm sinh
33	15B620205047	Tô Tuấn	Phượng	01/01/1991	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A_LTTTC_LS_CM	123	7.12	Khá	2015-2018	Lâm sinh
34	15B620205048	Lê Hữu	Quang	23/11/1990	„Thanh Hóa	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A_LTTTC_LS_CM	123	7.11	Khá	2015-2018	Lâm sinh
35	15B620205051	Cao Văn	Tăng	1987	„Bạc Liêu	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A_LTTTC_LS_CM	123	7.05	Khá	2015-2018	Lâm sinh
36	15B620205050	Ngô Kế	Tân	20/02/1986	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A_LTTTC_LS_CM	123	7.22	Khá	2015-2018	Lâm sinh
37	15B620205049	Phạm Minh	Tân	15/11/1973	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A_LTTTC_LS_CM	123	6.89	Trung bình khá	2015-2018	Lâm sinh
38	15B620205052	Đoàn Việt	Thống	18/04/1976	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A_LTTTC_LS_CM	123	6.91	Trung bình khá	2015-2018	Lâm sinh
39	15B620205053	Nguyễn Minh	Trãi	22/03/1985	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A_LTTTC_LS_CM	123	7.33	Khá	2015-2018	Lâm sinh
40	15B620205055	Danh Hoàng	Tuấn	18/10/1984	„Kiên Giang	Nam	Khmer	Việt Nam	K6A_LTTTC_LS_CM	123	6.73	Trung bình khá	2015-2018	Lâm sinh
41	15B620205056	Ngô Quốc	Tuấn	25/12/1986	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A_LTTTC_LS_CM	123	7.16	Khá	2015-2018	Lâm sinh
42	15B620205054	Lê Hữu	Tư	08/12/1972	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A_LTTTC_LS_CM	123	6.9	Trung bình khá	2015-2018	Lâm sinh
43	15B620205057	Phạm Thế	Tương	02/10/1985	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A_LTTTC_LS_CM	123	6.98	Trung bình khá	2015-2018	Lâm sinh

4. Sinh viên khóa cũ: 07 sinh viên

1	11B340301232	Nguyễn Hoàng	Ngân	09/04/1986	Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K2B-LTTC-KT (Cà Mau)	106	5.99	Trung bình	2011-2014	Kế Toán
---	--------------	--------------	------	------------	--------	-----	------	----------	----------------------	-----	------	------------	-----------	---------

STT	Mã sinh viên	Họ Tên	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Lớp	Số DVHT	Điểm TBC Hệ 10	Xếp loại TN	Niên khóa	Ngành/Chuyên ngành
2	13B850103048	Võ Thị	Ninh	11/11/1985	Bình Thuận,,	Nữ	Kinh	Việt Nam	K3B1_LTTC_QLDD_PT	123	6.15	Trung bình khá	2013-2016	Quản lý đất đai
3	103850103215	Nguyễn Hữu	Thành	07/09/1979	Đông Tháp	Nam	Kinh	Việt Nam	K5A_QLDD_XM	174	6.49	Trung bình khá	2010-2015	Quản lý đất đai
4	15B340301041	Bùi Thị Thanh	Hà	30/01/1981	Thái Nguyên	Nữ	Kinh	Việt Nam	K5B2_LTTC_KT_GN	106	6.73	Trung bình khá	2014-2017	Kế Toán
5	15B850103116	Đào Thị	Nhiên	10/11/1983	Bến Tre	Nữ	Kinh	Việt Nam	K5B2_LTTC_QLDD_BT	125	5.88	Trung bình	2014-2017	Quản lý đất đai
6	14B850103309	Lê Công	Vân	02/07/1986	Thái Bình	Nam	Kinh	Việt Nam	K5A1_LTTC_QLDD_BL	125	6.17	Trung bình khá	2014-2017	Quản lý đất đai
7	133850103016	Phan Thanh	Giàu	21/02/1994	Cà Mau,,	Nam	Kinh	Việt Nam	K8B_QLDD_CM	170	6.21	Trung bình khá	2012-2017	Quản lý đất đai

*Quỹ*



**DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP ĐH LTTTC K6A, CÁC LỚP GHEP K6B & KHÓA CỬ HỆ VL VH**

Đợt xét: Toàn khóa - 30/05/2018  
Kèm theo thông báo số: 142 TB/PHDHLN-DT Ngày 13 tháng 6 năm 2018 của Giám đốc Phân hiệu trường Đại học Lâm Nghiệp

STT	Mã sinh viên	Họ Tên	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Lớp	Số ĐVH T	Điểm TBC Hệ 10	Ghi chú	Ngành/Chuyên ngành
-----	--------------	--------	-----	-----------	----------	-----------	---------	-----------	-----	----------	----------------	---------	--------------------

**1. NGÀNH KẾ TOÁN: 12 sinh viên**

1	15B340301068	Phạm Tông	Bách	10/07/1982	„Bình Thuận	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A1_LTTTC_KT_PT	81	5.73	Chưa tích lũy đủ số ĐVHT	Kế Toán
2	15B340301070	Nguyễn Thị Bích	Chi	12/05/1990	„Bình Thuận	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6A1_LTTTC_KT_PT	101	6.61	Chưa tích lũy đủ số ĐVHT	Kế Toán
3	15B340301077	Thái Thị Kim	Hoa	01/01/1991	„Bình Thuận	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6A1_LTTTC_KT_PT	18	1.47	Chưa tích lũy đủ số ĐVHT	Kế Toán
4	15B340301079	Nguyễn Thị Huyền	Hòa	29/05/1985	„Bình Thuận	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6A1_LTTTC_KT_PT	101	6.86	Chưa tích lũy đủ số ĐVHT	Kế Toán
5	15B340301087	Phạm Thị Tuyết	Linh	30/08/1982	„Bình Thuận	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6A1_LTTTC_KT_PT	21	1.97	Chưa tích lũy đủ số ĐVHT	Kế Toán
6	15B340301091	Nguyễn Minh	Lý	05/05/1993	„Bình Thuận	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6A1_LTTTC_KT_PT	101	6.82	Chưa tích lũy đủ số ĐVHT	Kế Toán
7	15B340301095	Phạm Thị Hoàng	Oanh	15/05/1984	„Bình Thuận	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6A1_LTTTC_KT_PT	41	2.97	Chưa tích lũy đủ số ĐVHT	Kế Toán
8	15B340301096	Trần Quang Uyên	Phuong	20/06/1979	„Bình Thuận	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6A1_LTTTC_KT_PT	41	3.58	Chưa tích lũy đủ số ĐVHT	Kế Toán
9	15B340301109	Nguyễn Thị Thùy	Trinh	20/09/1987	„Bình Thuận	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6A1_LTTTC_KT_PT	22	1.77	Chưa tích lũy đủ số ĐVHT	Kế Toán
10	15B340301110	Nguyễn Tuấn	Anh	25/04/1990	„Đắk Lắk	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A2_LTTTC_KT_GN	101	6.71	Chưa tích lũy đủ số ĐVHT	Kế Toán
11	15B340301125	Nguyễn Chí	Tỉnh	27/05/1978	„Sơn La	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A2_LTTTC_KT_GN	96	5.92	Chưa tích lũy đủ số ĐVHT	Kế Toán
12	16B340301032	Nguyễn Thị Bích Phương	Thảo	05/09/1991	„Đắk Nông	Nữ	Kinh	Việt Nam	K6B2_LTTTC_KT_GN	102	6.5	Chưa tích lũy đủ số ĐVHT	Kế Toán

**2. NGÀNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI: 20 sinh viên**

1	15B850103219	Nguyễn Thanh	Hiền	07/06/1987	„Bình Thuận	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A1_LTTTC_QLDD_PT	72	4.98	Chưa tích lũy đủ số ĐVHT	Quản lý đất đai
---	--------------	--------------	------	------------	-------------	-----	------	----------	--------------------	----	------	--------------------------	-----------------

STT	Mã sinh viên	Họ Tên	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Lớp	Số DVH T	Điểm TBC Hệ 10	Ghi chú	Ngành/Chuyên ngành
2	15B850103250	Trần Đình	Ân	30/10/1985	„Quảng Nam	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A2_LTTC_QLDD_GN	120	6.39	Chưa tích lũy đủ số DVHT	Quản lý đất đai
3	15B850103254	Trần Trọng	Đại	05/07/1981	„Thái Bình	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A2_LTTC_QLDD_GN	120	6.24	Chưa tích lũy đủ số DVHT	Quản lý đất đai
4	15B850103272	Nguyễn Trung	Thu	08/02/1977	„Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A2_LTTC_QLDD_GN	92	5.18	Chưa tích lũy đủ số DVHT	Quản lý đất đai
5	15B850103273	Lê Vũ	Tí	02/02/1984	„Thanh Hóa	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A2_LTTC_QLDD_GN	120	6.15	Chưa tích lũy đủ số DVHT	Quản lý đất đai
6	15B850103285	Y Bi	Bỹã	01/02/1966	„Đắk Lắk	Nam	Êđê	Việt Nam	K6A3_LTTC_QLDD_DL	29	1.73	Chưa tích lũy đủ số DVHT	Quản lý đất đai
7	15B850103293	Dương Tiến	Đạt	29/01/1993	„Đắk Lắk	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A3_LTTC_QLDD_DL	78	4.65	Chưa tích lũy đủ số DVHT	Quản lý đất đai
8	15B850103299	Nguyễn Văn	Hậu	29/09/1991	„Đắk Lắk	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A3_LTTC_QLDD_DL	120	6.14	Chưa tích lũy đủ số DVHT	Quản lý đất đai
9	15B850103305	Y Nguinh Niê	K Dăm	22/10/1980	„Đắk Lắk	Nam	Không	Việt Nam	K6A3_LTTC_QLDD_DL	120	5.75	Chưa tích lũy đủ số DVHT	Quản lý đất đai
10	15B850103325	Nguyễn Đình	Phong	14/09/1991	„Hà Tĩnh	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A3_LTTC_QLDD_DL	120	6.02	Chưa tích lũy đủ số DVHT	Quản lý đất đai
11	15B850103326	Hồ Nhật	Quang	09/05/1988	„Đắk Lắk	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A3_LTTC_QLDD_DL	120	6.12	Chưa tích lũy đủ số DVHT	Quản lý đất đai
12	15B850103335	Trương Vĩnh	Thuận	28/12/1989	„Đắk Lắk	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A3_LTTC_QLDD_DL	120	6.24	Chưa tích lũy đủ số DVHT	Quản lý đất đai
13	15B850103341	Trương Quốc	Vĩnh	01/01/1983	„Quảng Nam	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A3_LTTC_QLDD_DL	120	5.96	Chưa tích lũy đủ số DVHT	Quản lý đất đai
14	16B850103025	Trần Bột	Anh	02/02/1990	„Đắk Lắk	Nam	Kinh	Việt Nam	K6B2_LTTC_QLDD_Đắk Lắk	120	6.36	Chưa tích lũy đủ số DVHT	Quản lý đất đai
15	16B850103032	Lã Xuân	Đại	30/06/1987	„Đắk Lắk	Nam	Kinh	Việt Nam	K6B2_LTTC_QLDD_Đắk Lắk	120	6.58	Chưa tích lũy đủ số DVHT	Quản lý đất đai
16	16B850103041	Nguyễn Văn	Thắng	03/11/1988	„Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	K6B2_LTTC_QLDD_Đắk Lắk	120	6.43	Chưa tích lũy đủ số DVHT	Quản lý đất đai
17	16B850103044	Lê Anh	Tuấn	07/02/1979	„Hà Tĩnh	Nam	Kinh	Việt Nam	K6B2_LTTC_QLDD_Đắk Lắk	120	6.41	Chưa tích lũy đủ số DVHT	Quản lý đất đai
18	16B850103018	Nguyễn Xuân	Kỳ	04/09/1988	„Đắk Lắk	Nam	Kinh	Việt Nam	K6B3_LTTC_QLDD_GN	120	6.57	Chưa tích lũy đủ số DVHT	Quản lý đất đai
19	16B850103020	Đỗ Mười	Nguyễn	05/02/1988	„Đắk Nông	Nam	Kinh	Việt Nam	K6B3_LTTC_QLDD_GN	55	3.33	Chưa tích lũy đủ số DVHT	Quản lý đất đai
20	16B850103024	Vũ Anh	Tuấn	20/12/1992	„Đắk Nông	Nam	Kinh	Việt Nam	K6B3_LTTC_QLDD_GN	29	2.01	Chưa tích lũy đủ số DVHT	Quản lý đất đai

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Lớp	Số DVH T	Điểm TBC Hệ 10	Ghi chú	Ngành/Chuyên ngành
<b>3. NGÀNH LÂM SINH: 01 sinh viên</b>													
1	15B620205031	Nguyễn Bá	Hùng	25/02/1985	„Hà Nội	Nam	Kinh	Việt Nam	K6A_LTTC_LS_CM	22	1.87	Chưa tích lũy đủ số DVHT	Lâm sinh

*autb*



Đợt xét: Toàn khóa - 30/05/2018  
 Báo số: 142 TB/PHDHLN-DT Ngày 13 tháng 6 năm 2018 của Giám đốc Phân hiệu trường Đại học Lâm Nghiệp)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Lớp	Số ĐVHT	Điểm TBCHệ 10	Xếp loại TN	Niên khóa	Ngành/Chuyên ngành
-----	--------------	--------	-----	-----------	----------	-----------	---------	-----------	-----	---------	---------------	-------------	-----------	--------------------

## 1 NGÀNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI: 21 sinh viên

1	143850103002	Võ Thiên	Anh	19/07/1994	Cà Mau,,	Nữ	Kinh	Việt Nam	K9B_QLDD_CM	170	6.7	Trung bình khá	2013-2018	Quản lý đất đai
2	143850103007	Lý Công	Danh	13/05/1985	Cà Mau,,	Nam	Kinh	Việt Nam	K9B_QLDD_CM	170	6.2	Trung bình khá	2013-2018	Quản lý đất đai
3	143850103008	Huyền Tiên	Đạt	20/11/1994	Cà Mau,,	Nam	Kinh	Việt Nam	K9B_QLDD_CM	170	6.25	Trung bình khá	2013-2018	Quản lý đất đai
4	143850103010	Kiều Tấn	Đức	27/07/1994	Cà Mau,,	Nam	Kinh	Việt Nam	K9B_QLDD_CM	170	6.08	Trung bình khá	2013-2018	Quản lý đất đai
5	143850103011	Nguyễn Quốc	Hải	11/09/1990	Cà Mau,,	Nam	Kinh	Việt Nam	K9B_QLDD_CM	170	7.08	Khá	2013-2018	Quản lý đất đai
6	143850103013	Lê Huy	Hào	30/05/1990	Cà Mau,,	Nam	Kinh	Việt Nam	K9B_QLDD_CM	170	6.44	Trung bình khá	2013-2018	Quản lý đất đai
7	143850103015	Thang Trung	Kiên	02/05/1982	Cà Mau,,	Nam	Kinh	Việt Nam	K9B_QLDD_CM	170	6.88	Trung bình khá	2013-2018	Quản lý đất đai
8	143850103016	Lâm Tuấn	Kiệt	26/01/1986	Bạc Liêu,,	Nam	Kinh	Việt Nam	K9B_QLDD_CM	170	6.8	Trung bình khá	2013-2018	Quản lý đất đai
9	143850103017	Nguyễn Thanh	Mộng	09/11/1981	Cà Mau,,	Nam	Kinh	Việt Nam	K9B_QLDD_CM	170	5.98	Trung bình	2013-2018	Quản lý đất đai
10	143850103019	Đỗ Ánh	Nguyễn	26/01/1995	Cà Mau,,	Nữ	Kinh	Việt Nam	K9B_QLDD_CM	170	7.15	Khá	2013-2018	Quản lý đất đai
11	143850103020	Phạm Văn	Nguyễn	04/03/1993	Cà Mau,,	Nam	Kinh	Việt Nam	K9B_QLDD_CM	170	6.52	Trung bình khá	2013-2018	Quản lý đất đai
12	143850103021	Huyền Đức	Nhật	26/11/1995	Cà Mau,,	Nam	Kinh	Việt Nam	K9B_QLDD_CM	170	6.16	Trung bình khá	2013-2018	Quản lý đất đai
13	143850103023	Dương Phong	Phú	16/02/1995	Cà Mau,,	Nam	Kinh	Việt Nam	K9B_QLDD_CM	170	6.53	Trung bình khá	2013-2018	Quản lý đất đai
14	143850103024	Phạm Thanh	Tâm	16/04/1989	Cà Mau,,	Nam	Kinh	Việt Nam	K9B_QLDD_CM	170	7.05	Khá	2013-2018	Quản lý đất đai
15	143850103025	Đỗ Nhật	Tân	09/08/1990	Cà Mau,,	Nam	Kinh	Việt Nam	K9B_QLDD_CM	170	6.5	Trung bình khá	2013-2018	Quản lý đất đai

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Lớp	Số BHYT	Điểm TBC Hệ 10	Xếp loại TN	Niên khóa	Ngành/Chuyên ngành
16	143850103026	Dương Thị Mộng	Thu	01/01/1990	Trà Vinh,,	Nữ	Kinh	Việt Nam	K9B_QLDD_CM	170	7.38	Khá	2013-2018	Quản lý đất đai
17	143850103027	Mai Minh	Thuần	01/01/1994	Cà Mau,,	Nam	Kinh	Việt Nam	K9B_QLDD_CM	170	7.19	Khá	2013-2018	Quản lý đất đai
18	143850103028	Huyhñ Thanh	Thuy	10/10/1972	Cà Mau,,	Nam	Kinh	Việt Nam	K9B_QLDD_CM	170	6.27	Trung	2013-2018	Quản lý đất đai
19	143850103030	Luu Việt	Trọng	18/06/1994	Cà Mau,,	Nam	Kinh	Việt Nam	K9B_QLDD_CM	170	6.44	Trung	2013-2018	Quản lý đất đai
20	143850103031	Quách Nhật	Trương	06/12/1990	Cà Mau,,	Nam	Kinh	Việt Nam	K9B_QLDD_CM	170	6.51	Trung	2013-2018	Quản lý đất đai
21	143850103032	Nguyễn Công	Văn	01/01/1994	Cà Mau,,	Nam	Kinh	Việt Nam	K9B_QLDD_CM	170	6.92	Trung	2013-2018	Quản lý đất đai

## 2. NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN RỪNG: 15 sinh viên

1	143620211002	Nguyễn Sỹ	Đức	22/05/1986	Đông Nai,,	Nam	Kinh	Việt Nam	K9B_QLTNR_CS2	167	6.99	Trung	2013-2018	Quản lý tài nguyên rừng
2	143620211004	Lê Trung	Hậu	12/06/1987	Bình Thuận,,	Nam	Kinh	Việt Nam	K9B_QLTNR_CS2	167	7.22	Khá	2013-2018	Quản lý tài nguyên rừng
3	143620211007	Phan Ngọc	Khoa	16/01/1994	Hà Tĩnh,,	Nam	Kinh	Việt Nam	K9B_QLTNR_CS2	167	6.84	Trung	2013-2018	Quản lý tài nguyên rừng
4	143620211008	Phan Trọng	Lực	15/04/1989	Bình Thuận,,	Nam	Kinh	Việt Nam	K9B_QLTNR_CS2	167	7.53	Khá	2013-2018	Quản lý tài nguyên rừng
5	143620211014	Nguyễn Việt	Quý	04/11/1984	Hà Tĩnh,,	Nam	Kinh	Việt Nam	K9B_QLTNR_CS2	167	7.16	Trung	2013-2018	Quản lý tài nguyên rừng
6	143620211015	Luu Trương	Som	10/07/1990	Nghệ An,,	Nam	Kinh	Việt Nam	K9B_QLTNR_CS2	167	6.75	Trung	2013-2018	Quản lý tài nguyên rừng
7	143620211016	Nguyễn Ngọc	Tài	02/05/1993	Bình Thuận,,	Nam	Kinh	Việt Nam	K9B_QLTNR_CS2	167	6.67	Trung	2013-2018	Quản lý tài nguyên rừng
8	143620211018	Huyhñ Xuân	Tâm	03/12/1987	Đông Nai,,	Nam	Kinh	Việt Nam	K9B_QLTNR_CS2	167	6.67	Trung	2013-2018	Quản lý tài nguyên rừng
9	143620211019	Nguyễn Chi	Tâm	04/12/1993	Long An,,	Nam	Kinh	Việt Nam	K9B_QLTNR_CS2	167	6.94	Trung	2013-2018	Quản lý tài nguyên rừng
10	143620211020	Trịnh Văn	Thanh	08/02/1976	Thanh Hóa,,	Nam	Kinh	Việt Nam	K9B_QLTNR_CS2	167	6.63	Trung	2013-2018	Quản lý tài nguyên rừng
11	143620211021	Lê Hữu	Thìn	03/03/1988	Hà Tĩnh,,	Nam	Kinh	Việt Nam	K9B_QLTNR_CS2	167	6.96	Trung	2013-2018	Quản lý tài nguyên rừng
12	143620211022	Hồ Thanh	Thuận	24/08/1982	Bình Thuận,,	Nam	Kinh	Việt Nam	K9B_QLTNR_CS2	167	6.88	Trung	2013-2018	Quản lý tài nguyên rừng
13	143620211023	Phan Hữu	Tỉnh	09/09/1991	Đông Tháp,,	Nam	Kinh	Việt Nam	K9B_QLTNR_CS2	167	7.04	Khá	2013-2018	Quản lý tài nguyên rừng
14	143620211025	Nguyễn Quang Nhật	Trú	13/12/1989	Khánh Hòa,,	Nam	Kinh	Việt Nam	K9B_QLTNR_CS2	167	6.72	Trung	2013-2018	Quản lý tài nguyên rừng

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Lớp	Số ĐVHT	Điểm TBCTBC Hệ 10	Xếp loại TN	Niên khóa	Ngành/Chuyên ngành
15	143620211027	Trần Anh	Tuấn	10/11/1994	Quảng Bình,,	Nam	Kinh	Việt Nam	K9B_QL_TNR_CS2	167	6.99	Trung bình khá	2013-2018	Quản lý tài nguyên rừng
<b>3. NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH: 11 sinh viên</b>														
1	143340101005	Nguyễn Thị Kim	Dung	10/09/1990	Đồng Nai,,	Nữ	Kinh	Việt Nam	K9B_QTKD_CS2	160	6.37	Trung bình khá	2013-2018	Quản trị kinh doanh
2	143340101007	Vũ Phan Minh	Hoàng	18/09/1992	Đồng Nai,,	Nam	Kinh	Việt Nam	K9B_QTKD_CS2	160	6.97	Trung bình khá	2013-2018	Quản trị kinh doanh
3	143340101011	Hà Thanh	Liêm	25/11/1979	Đồng Nai,,	Nam	Kinh	Việt Nam	K9B_QTKD_CS2	160	6.21	Trung bình khá	2013-2018	Quản trị kinh doanh
4	143340101014	Đặng Thị	Luyến	28/10/1994	Hà Tĩnh,,	Nữ	Kinh	Việt Nam	K9B_QTKD_CS2	160	6.55	Trung bình khá	2013-2018	Quản trị kinh doanh
5	143340101013	Lê Trọng	Lực	05/09/1981	Thanh Hóa,,	Nam	Kinh	Việt Nam	K9B_QTKD_CS2	160	6.08	Trung bình khá	2013-2018	Quản trị kinh doanh
6	143620211009	Nguyễn Hữu	Minh	30/04/1990	Đồng Nai,,	Nam	Kinh	Việt Nam	K9B_QTKD_CS2	160	6.62	Trung bình khá	2013-2018	Quản trị kinh doanh
7	143340101017	Phan Thị Ngọc	Ngân	28/06/1994	Đồng Nai,,	Nữ	Kinh	Việt Nam	K9B_QTKD_CS2	160	6.68	Trung bình khá	2013-2018	Quản trị kinh doanh
8	143340101018	Hồ	Nhục	01/08/1988	Đồng Nai,,	Nữ	Hoa	Việt Nam	K9B_QTKD_CS2	160	6.8	Trung bình khá	2013-2018	Quản trị kinh doanh
9	143340101023	Hồ Văn	Tâm	16/06/1987	An Giang,,	Nam	Kinh	Việt Nam	K9B_QTKD_CS2	160	6.84	Trung bình khá	2013-2018	Quản trị kinh doanh
10	143340101024	Hoàng Lê Anh	Tân	21/09/1991	Nghệ An,,	Nam	Kinh	Việt Nam	K9B_QTKD_CS2	160	6.79	Trung bình khá	2013-2018	Quản trị kinh doanh
11	143340101026	Kiều Thị Ngọc	Thủy	20/10/1995	Bình Phước,,	Nữ	Kinh	Việt Nam	K9B_QTKD_CS2	160	6.86	Trung bình khá	2013-2018	Quản trị kinh doanh





Đợt xét: Toàn khóa - 30/05/2018  
Ngày xét: Toàn khóa - 30/05/2018

STT	Mã sinh viên	Họ Tên	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Lớp	Số DVHT	Điểm TBC Hệ 10	Ghi chú	Ngành/Chuyên ngành
-----	--------------	--------	-----	-----------	----------	-----------	---------	-----------	-----	---------	----------------	---------	--------------------

1	143850103001	Trịnh Thuý	An	26/03/1989	Cà Mau,,	Nữ	Kinh	Việt Nam	K9B_QLDD_CM	61	2.72	Chưa tích lũy đủ số DVHT	Quản lý đất đai
2	143850103018	Châu Quốc	Nguyễn	16/06/1993	Cà Mau,,	Nam	Kinh	Việt Nam	K9B_QLDD_CM	86	3.54	Chưa tích lũy đủ số DVHT	Quản lý đất đai

2. NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN RỪNG: 03 sinh viên

1	143620211001	Trần Tuấn	Anh	20/04/1990	Bình Thuận,,	Nam	Chơ ro	Việt Nam	K9B_QLTNR_CS2	43	1.99	Chưa tích lũy đủ số DVHT	Quản lý tài nguyên rừng
2	143620211028	Phan Huy	Tùng	20/10/1982	Hà Tĩnh,,	Nam	Kinh	Việt Nam	K9B_QLTNR_CS2	162	6.27	Chưa tích lũy đủ số DVHT	Quản lý tài nguyên rừng
3	143620211029	Đỗ Ngọc	Tuyến	24/08/1985	Bình Thuận,,	Nam	Kinh	Việt Nam	K9B_QLTNR_CS2	131	5.38	Chưa tích lũy đủ số DVHT	Quản lý tài nguyên rừng

3. NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH: 05 sinh viên

1	143340101002	Phan Thanh	Bình	09/07/1990	Đồng Nai,,	Nam	Kinh	Việt Nam	K9B_QTKD_CS2	39	2.17	Chưa tích lũy đủ số DVHT	Quản trị kinh doanh
2	143340101010	Nguyễn Trọng	Kim	30/07/1983	Phú Thọ,,	Nam	Kinh	Việt Nam	K9B_QTKD_CS2	66	2.87	Chưa tích lũy đủ số DVHT	Quản trị kinh doanh
3	143340101021	Trần Duy	Sang	01/06/1985	Đồng Nai,,	Nam	Kinh	Việt Nam	K9B_QTKD_CS2	63	2.73	Chưa tích lũy đủ số DVHT	Quản trị kinh doanh
4	143340101022	Phạm Thái	Son	13/08/1986	Ninh Bình,,	Nam	Kinh	Việt Nam	K9B_QTKD_CS2	155	6.45	Chưa tích lũy đủ số DVHT	Quản trị kinh doanh
5	143340101025	Trần Thị Thanh	Thuý	21/09/1988	Đồng Nai,,	Nữ	Kinh	Việt Nam	K9B_QTKD_CS2	96	5.04	Chưa tích lũy đủ số DVHT	Quản trị kinh doanh

*Handwritten signature*